CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	40.0%	22.1%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	-0.28 (Caa2) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-2.56 (Ca) Nguy hiểm

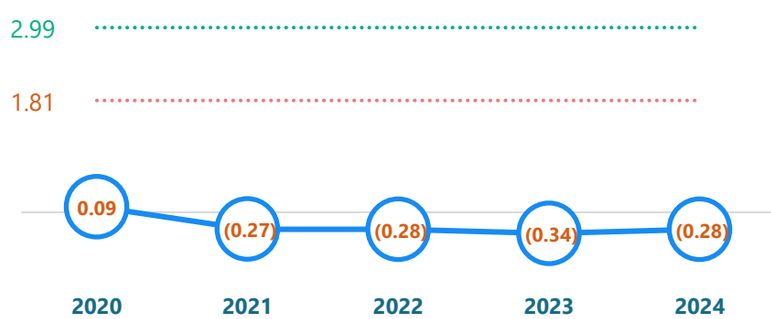
DT thuần — *2024*: 33.2 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 10.5 ▲ 46.7%

LN sau thuế — *2024*: 66.2 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 1.30 ▼ 1.9%

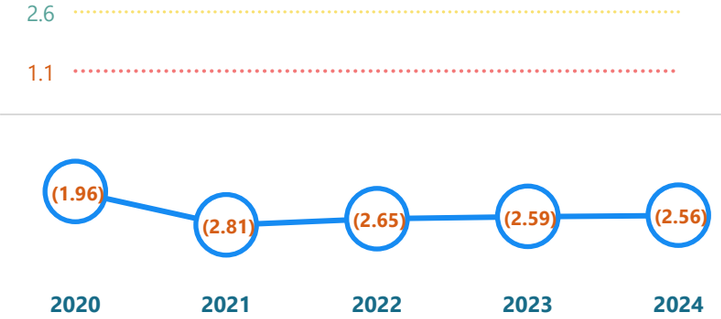
ROE — 2024: 16.8%; +/- YoY ▼ 3.8%

ROA — 2024: 2.7%

Z - Score



Z'' - Score



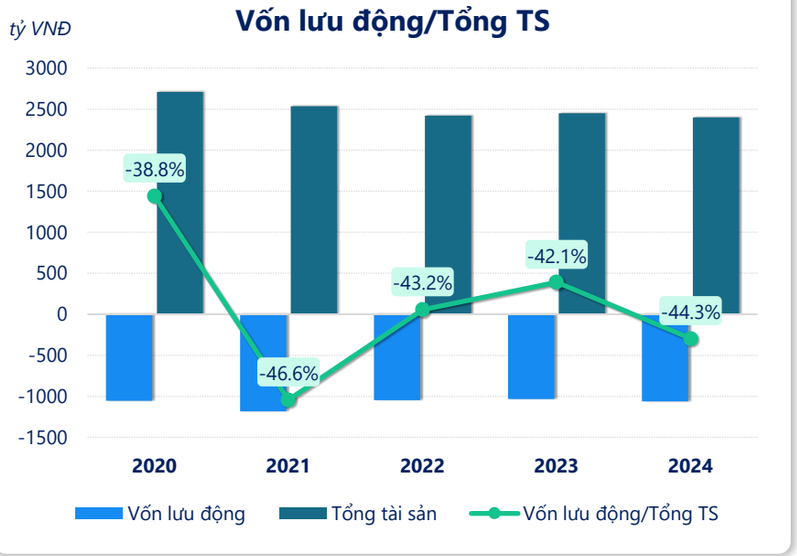
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -0.28 < 1.81**, cho thấy **HPI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HPI** năm **2024** đạt **-2.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

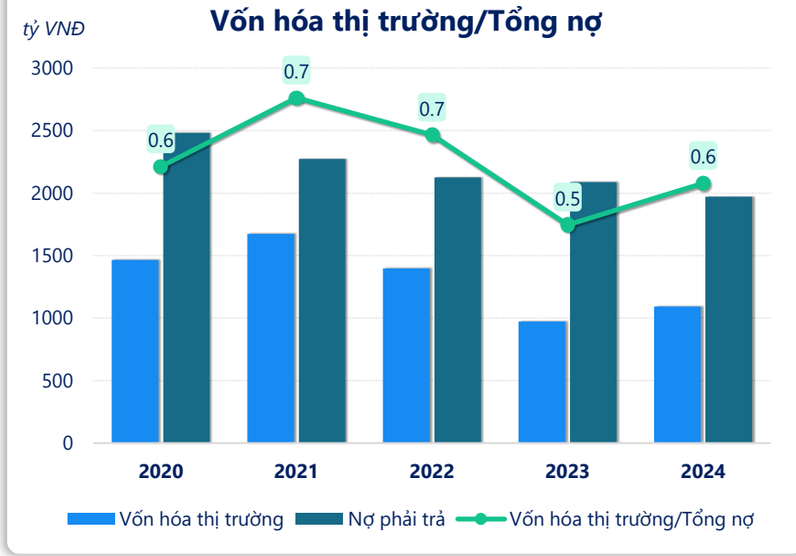
Năm **2024**, **HPI** ghi nhận doanh thu thuần **33.24** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.20** tỷ đồng, lần lượt **tăng 46.7%** và **giảm 1.87%** so với năm trước.

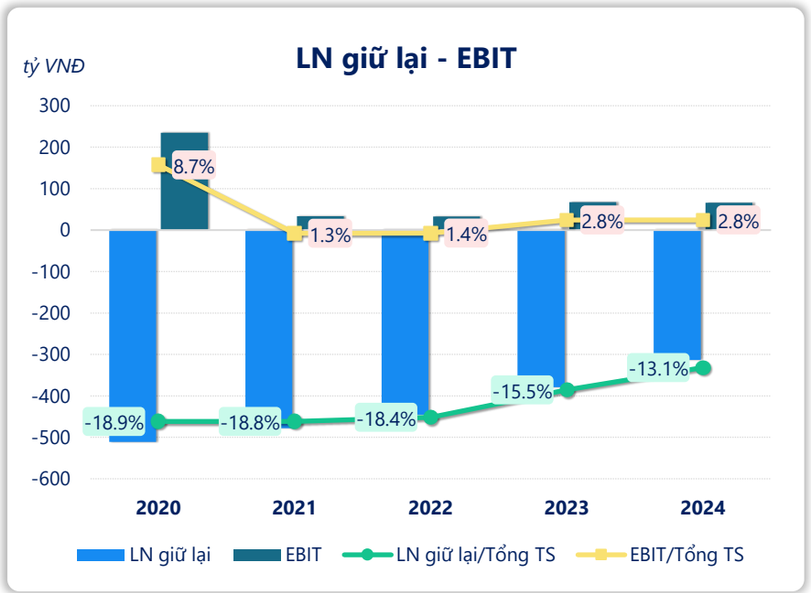
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)



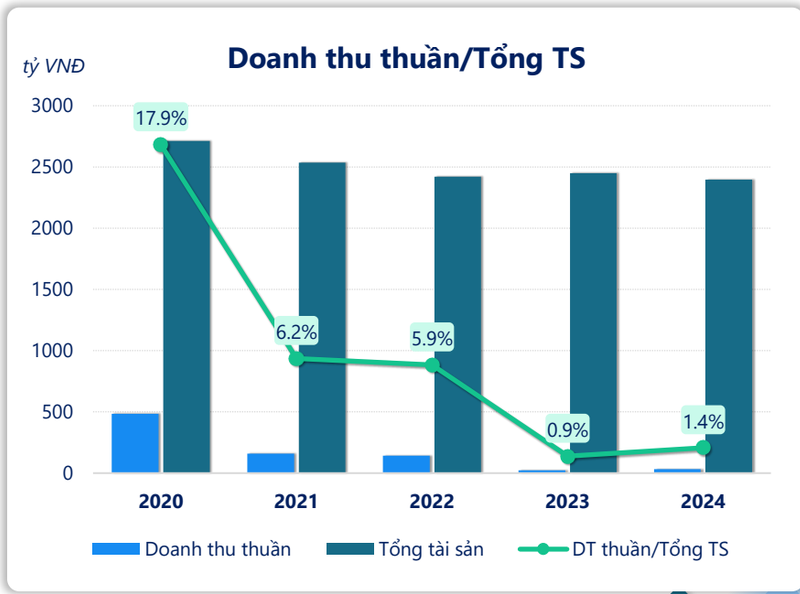
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.





Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng **0.55 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,392**	**2,450**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	832	914	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	14.5	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	698	-11.2%
Phải thu ngắn hạn	152	156	-2.5%
Hàng tồn kho	0.23	0.27	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	44.8	10.0%
Tài sản dài hạn	**1,560**	**1,537**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.9	25.9	7.9%
Bất động sản đầu tư	117	154	-23.8%
Tài sản dở dang	1,351	1,293	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	64.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.32**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,970	2,088	-5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,946**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.64	6.19	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	2.10	106%
Nợ dài hạn	81.2	142	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	25.8	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**485**	**158**	**143**	**22.7**	**33.2**
Giá vốn hàng bán	302	136	123	34.6	-24.5
Lợi nhuận gộp	**182**	**22.3**	**19.9**	**-12.0**	**57.8**
Doanh thu HĐTC	84.1	43.6	42.2	111	32.6
Chi phí TC	-4.18	0.56	-4.03	-0.03	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.70	4.37	4.09	2.95	3.09
Chi phí QLDN	33.9	29.6	31.7	30.6	25.0
LN thuần từ HĐKD	**232**	**31.4**	**30.3**	**65.2**	**62.3**
Lợi nhuận khác	2.56	2.28	2.38	2.26	3.86
LN trước thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	119	-19.5	22.0	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	36.9	17.5	-54.1	627
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-221	-4.64	-6.19	-6.19
Tiền đầu kỳ	72.4	124	59.4	52.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**51.5**	**-64.6**	**-6.64**	**-38.3**	**515**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	124	59.4	52.8	14.5	530